

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch
Ông La Văn Hoàng	Thành viên
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

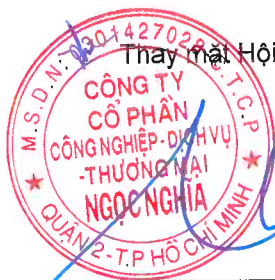
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61537105/22015398/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 2 tháng 8 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường

Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

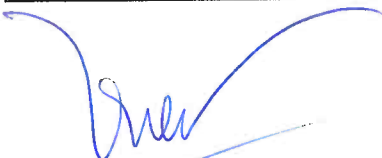
VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		791.685.486.565	1.215.006.240.160
110	I. Tiền	4	75.860.190.890	483.316.377.828
111	1. Tiền		75.860.190.890	483.316.377.828
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	34.099.135.148	74.099.135.148
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.099.135.148	74.099.135.148
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		389.652.243.259	341.461.283.486
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	368.586.999.992	342.759.600.523
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	42.245.902.048	51.677.212.779
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	656.230.000.000	641.230.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	201.784.936.528	182.982.265.564
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(879.445.894.849)	(877.187.795.380)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		250.299.540	-
140	IV. Hàng tồn kho		172.632.786.960	197.477.115.893
141	1. Hàng tồn kho	11	172.632.786.960	197.477.115.893
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		119.441.130.308	118.652.327.805
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.128.066.617	11.956.238.763
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		93.707.524.283	93.077.879.467
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	13.605.539.408	13.618.209.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.505.794.793.726	1.541.729.998.644
210	I. Phải thu dài hạn		358.926.691.817	360.543.863.007
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	358.926.691.817	360.543.863.007
220	II. Tài sản cố định		850.354.963.277	892.402.127.086
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	588.816.534.206	551.476.530.527
222	Nguyên giá		1.385.003.278.149	1.314.661.844.535
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(796.186.743.943)	(763.185.314.008)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	145.754.838.625	128.847.086.065
225	Nguyên giá		217.843.308.922	189.100.855.704
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.088.470.297)	(60.253.769.639)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	115.783.590.446	212.078.510.494
228	Nguyên giá		126.606.556.190	222.450.718.690
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.822.965.744)	(10.372.208.196)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		73.475.012.886	62.679.029.892
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	73.475.012.886	62.679.029.892
260	IV. Tài sản dài hạn khác		223.038.125.746	226.104.978.659
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	89.892.028.758	88.488.435.574
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	133.146.096.988	134.416.382.534
269	3. Lợi thế thương mại	17	-	3.200.160.551
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.297.480.280.291	2.756.736.238.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.106.842.048.201	1.594.479.077.175
310	I. Nợ ngắn hạn		870.763.692.623	1.342.076.589.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	205.314.388.570	197.766.270.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	14.759.072.507	79.749.037.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	11.049.213.641	13.114.458.910
314	4. Phải trả người lao động		1.456.668.600	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	10.720.302.669	25.705.804.837
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	6.789.962.559	4.957.026.292
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	617.742.540.274	1.017.845.947.684
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.931.543.803	2.938.043.803
330	II. Nợ dài hạn		236.078.355.578	252.402.487.184
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	236.078.355.578	252.402.487.184
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.1	1.190.638.232.090	1.162.257.161.629
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.190.638.232.090	1.162.257.161.629
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.166.612	11.293.166.612
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.591.143.647	142.210.073.186
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		142.210.073.186	565.848.591.137
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		28.381.070.461	(423.638.517.951)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.297.480.280.291	2.756.736.238.804


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	774.478.020.725	895.769.393.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(4.893.936.191)	(1.914.618.693)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	769.584.084.534	893.854.774.644
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(624.539.177.353)	(706.430.318.002)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.044.907.181	187.424.456.642
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	4.673.279.715	3.122.197.073
22	7. Chi phí tài chính	27	(37.121.277.068)	(47.755.146.962)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(36.509.275.708)	(47.142.481.630)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(38.421.269.355)	(41.694.316.532)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(55.262.976.710)	(45.872.994.632)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.912.663.763	55.224.195.589
31	11. Thu nhập khác	29	44.081.791.789	6.995.410.374
32	12. Chi phí khác	29	(3.945.182.807)	(4.055.930.384)
40	13. Lợi nhuận khác	29	40.136.608.982	2.939.479.990
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		59.049.272.745	58.163.675.579
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(29.397.916.738)	(8.816.768.056)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(1.270.285.546)	(3.018.482.833)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.381.070.461	46.328.424.690
61	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ		28.381.070.461	46.109.174.000
62	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát		-	219.250.690
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	348	1.026
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	348	1.026

Đông Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.049.272.745	58.163.675.579
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14, 15, 17	56.889.960.434	50.278.756.016
03	Các khoản dự phòng	28	2.258.099.469	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.229.309.271)	(1.960.277.689)
06	Chi phí lãi vay	27	36.509.275.708	47.142.481.630
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111.477.299.085	153.624.635.536
09	Tăng các khoản phải thu		(34.810.342.073)	(101.578.698.629)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		24.844.328.933	(16.547.048.650)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(26.055.265.265)	54.351.663.840
12	Tăng chi phí trả trước		(5.038.858.608)	(9.288.075.338)
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.992.487.019)	(46.368.424.291)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(35.175.977.233)	(9.690.068.519)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.500.000)	(7.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.757.802.180)	24.496.983.949
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(109.000.273.316)	(65.295.575.740)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		93.341.972.800	5.579.775.258
23	Tiền chi cho vay		(15.000.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		40.000.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		3.642.544.534	3.070.418.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		12.984.244.018	(56.645.381.502)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	843.035.410.815	1.178.813.120.617
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(1.244.145.790.551)	(1.190.272.436.702)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(17.572.249.040)	(18.722.306.336)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(418.682.628.776)	(30.181.622.421)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(407.456.186.938)	(62.330.019.974)
60	Tiền đầu kỳ		483.316.377.828	98.037.263.884
70	Tiền cuối kỳ	4	75.860.190.890	35.707.243.910



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Lê Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 909 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 887).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có bốn công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Tình trạng</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
				<i>%</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam ("VNP")	Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	Sản xuất bao bì nhựa	100	100
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu (GCC)	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	37 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 09/KCN-HĐTĐ ký với Công ty SXKD XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) vào ngày 28 tháng 3 năm 2000 trong thời hạn 47 năm và 3 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh Khai thác Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung vào ngày 31 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 43 năm và 4 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong thời hạn 40 năm và 6 tháng và hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất các sản phẩm từ nhựa trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	22.155.870	456.649.487
Tiền gửi ngân hàng	75.838.035.020	482.859.728.341
TỔNG CỘNG	75.860.190.890	483.316.377.828

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("Ngân hàng Vietcombank") và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 30.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 23.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	67.843.512.765	63.864.800.413
Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory	55.898.857.388	40.887.975.735
Pepsico Việt Nam	39.651.330.422	38.923.184.989
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	30.686.177.539	27.852.747.638
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	174.507.121.878	171.230.891.748
Khác	368.586.999.992	342.759.600.523
TỔNG CỘNG	368.586.999.992	342.759.600.523
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(93.242.109.398)	(90.984.009.929)
GIÁ TRỊ THUẦN	275.344.890.594	251.775.590.594

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	90.984.009.929	369.474.952
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.896.508.890	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(638.409.421)	-
Số cuối kỳ	<u>93.242.109.398</u>	<u>369.474.952</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Srithai Super Ware PCL	10.563.653.535	-
Husky Injection Molding Singapore Pte Ltd	-	30.567.690.360
Khác	31.682.248.513	21.109.522.419
TỔNG CỘNG	42.245.902.048	51.677.212.779
Dự phòng trả trước cho người bán khó đòi	(4.194.611.115)	(4.194.611.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>38.051.290.933</u>	<u>47.482.601.664</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên khác	641.230.000.000	641.230.000.000
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	571.630.000.000	571.630.000.000
- Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
Phải thu từ bên liên quan (*) (Thuyết minh số 32)	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	656.230.000.000	641.230.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(641.230.000.000)	(641.230.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn sáu (6) tháng, và lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietcombank vào ngày thanh toán lãi cộng thêm 3,5%. Khoản vay này được đảm bảo bằng 2.250.000 cổ phiếu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
		VND
Ngắn hạn	201.784.936.528	182.982.265.564
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	142.650.638.735	143.012.118.107
Tạm ứng cho nhân viên	40.871.627.968	35.470.003.175
Khác	18.262.669.825	4.500.144.282
Dài hạn	358.926.691.817	360.543.863.007
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	6.785.882.792	7.446.713.982
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	3.140.809.025	4.097.149.025
TỔNG CỘNG	560.711.628.345	543.526.128.571
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>560.105.337.902</i>	<i>543.448.255.516</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>606.290.443</i>	<i>77.873.055</i>
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	<u>(140.779.174.336)</u>	<u>(140.779.174.336)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>419.932.454.009</u>	<u>402.746.954.235</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019. Số dư này sẽ được thu hồi trong vòng năm (5) năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	772.888.654.462	1.082.203.462	(771.806.451.000)	768.909.942.110	-	(768.909.942.110)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)	57.517.875.396	-	(57.517.875.396)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế Lamaison	1.500.826.166	859.671.449	(641.154.717)	1.715.269.433	1.074.114.716	(641.154.717)
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	-	(781.107.195)
Khác	1.037.728.872	-	(1.037.728.872)	1.037.728.872	-	(1.037.728.872)
TỔNG CỘNG	881.387.769.760	1.941.874.911	(879.445.894.849)	878.261.910.096	1.074.114.716	(877.187.795.380)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên liệu, vật liệu	67.989.662.354	87.031.539.116
Thành phẩm	64.013.059.476	74.350.184.359
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.101.683.612	21.616.791.092
Công cụ, dụng cụ	6.949.171.940	5.943.847.073
Hàng gửi đi bán	5.513.444.135	1.318.741.776
Hàng hóa	5.230.137.983	3.152.445.875
Hàng đang đi đường	835.627.460	4.063.566.602
TỔNG CỘNG	<u>172.632.786.960</u>	<u>197.477.115.893</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	12.128.066.617	11.956.238.763
Công cụ, dụng cụ	8.331.960.230	9.130.785.371
Khác	3.796.106.387	2.825.453.392
Dài hạn	89.892.028.758	88.488.435.574
Tiền thuê đất (*)	54.185.090.295	59.093.011.228
Công cụ, dụng cụ	31.732.894.459	27.154.559.787
Khác	3.974.044.004	2.240.864.559
TỔNG CỘNG	<u>102.020.095.375</u>	<u>100.444.674.337</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.
Tập đoàn đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	178.394.688.894	1.094.033.058.936	34.020.976.027	8.213.120.678	1.314.661.844.535
Mua mới	-	51.188.070.366	-	275.210.000	51.463.280.366
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	28.006.141.243	-	-	28.006.141.243
Thanh lý	(4.453.940.512)	(4.674.047.483)	-	-	(9.127.987.995)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	173.940.748.382	1.168.553.223.062	34.020.976.027	8.488.330.678	1.385.003.278.149
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.344.659.707	164.444.454.483	5.370.825.436	6.495.772.714	183.655.712.340
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(63.209.863.438)	(674.988.709.457)	(17.874.338.599)	(7.112.402.514)	(763.185.314.008)
Khấu hao trong kỳ	(3.963.241.674)	(35.464.713.838)	(1.561.303.133)	(415.083.032)	(41.404.341.677)
Thanh lý	3.720.729.242	4.682.182.500	-	-	8.402.911.742
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(63.452.375.870)	(705.771.240.795)	(19.435.641.732)	(7.527.485.546)	(796.186.743.943)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	115.184.825.456	419.044.349.479	16.146.637.428	1.100.718.164	551.476.530.527
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	110.488.372.512	462.781.982.267	14.585.334.295	960.845.132	588.816.534.206
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23)</i>	62.907.600.805	96.795.364.195	7.776.216.690	211.336.189	167.690.517.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	158.051.951.462	31.048.904.242	189.100.855.704
Mua mới	28.742.453.218	-	28.742.453.218
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	186.794.404.680	31.048.904.242	217.843.308.922
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(58.176.515.292)	(2.077.254.347)	(60.253.769.639)
Khấu hao trong kỳ	(11.834.700.658)	-	(11.834.700.658)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(70.011.215.950)	(2.077.254.347)	(72.088.470.297)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	99.875.436.170	28.971.649.895	128.847.086.065
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	116.783.188.730	28.971.649.895	145.754.838.625

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	217.654.115.016	4.796.603.674	222.450.718.690
Mua mới	-	148.637.500	148.637.500
Thanh lý	(95.992.800.000)	-	(95.992.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	121.661.315.016	4.945.241.174	126.606.556.190
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	3.252.003.674	3.252.003.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(6.192.487.794)	(4.179.720.402)	(10.372.208.196)
Hao mòn trong kỳ	(307.745.376)	(143.012.172)	(450.757.548)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(6.500.233.170)	(4.322.732.574)	(10.822.965.744)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	211.461.627.222	616.883.272	212.078.510.494
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	115.161.081.846	622.508.600	115.783.590.446
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23)</i>	107.315.953.948	-	107.315.953.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mua sắm tài sản cố định	67.493.900.679	59.807.798.601
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.981.112.207	2.871.231.291
TỔNG CỘNG	<u>73.475.012.886</u>	<u>62.679.029.892</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>65.930.509.910</u>	<u>65.930.509.910</u>
Phân bổ lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(62.730.349.359)	(56.137.298.367)
Phân bổ trong kỳ	<u>(3.200.160.551)</u>	<u>(3.296.525.496)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(65.930.509.910)</u>	<u>(59.433.823.863)</u>
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>3.200.160.551</u>	<u>9.793.211.543</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>-</u>	<u>6.496.686.047</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	35.873.361.986	24.416.780.577
Unilever Asia Private Limited	29.240.919.136	26.651.748.816
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	16.753.090.230	26.896.895.025
Khác	123.447.017.218	119.800.846.472
TỔNG CỘNG	<u>205.314.388.570</u>	<u>197.766.270.890</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Eishin Plastic Shoji Co., Ltd. (EPS)	2.941.762.072	4.549.813.762
Công ty TNHH Nước tinh khiết Núi Tiên	1.543.289.000	1.543.289.000
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Thương mại Trâm Anh	-	62.227.981.200
Khác	10.274.021.435	11.427.953.613
TỔNG CỘNG	<u>14.759.072.507</u>	<u>79.749.037.575</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.582.861.674	27.155.331.954	(27.155.331.954)	13.582.861.674
Thuế nhập khẩu	35.347.901	2.461.926.567	(2.474.596.734)	22.677.734
TỔNG CỘNG	<u>13.618.209.575</u>	<u>29.617.258.521</u>	<u>(29.629.928.688)</u>	<u>13.605.539.408</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.738.528.510	2.242.584.784	(8.020.645.279)	2.960.468.015
Thuế giá trị gia tăng	2.934.043.606	152.573.814.543	(150.495.994.180)	5.011.863.969
Thuế thu nhập cá nhân	1.441.886.794	9.970.568.604	(8.335.573.741)	3.076.881.657
Khác	-	628.590.901	(628.590.901)	-
TỔNG CỘNG	<u>13.114.458.910</u>	<u>165.415.558.832</u>	<u>(167.480.804.101)</u>	<u>11.049.213.641</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lương và thưởng	5.286.217.432	16.330.915.411
Lãi vay	4.058.242.620	4.541.453.931
Khác	1.375.842.617	4.833.435.495
TỔNG CỘNG	<u>10.720.302.669</u>	<u>25.705.804.837</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các khoản đặt cọc	3.178.176.134	1.680.924.632
Kinh phí công đoàn	-	22.668.100
Khác	3.611.786.425	3.253.433.560
TỔNG CỘNG	<u>6.789.962.559</u>	<u>4.957.026.292</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.017.845.947.684	843.035.410.815	(1.261.718.039.591)	18.579.221.366	617.742.540.274
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	958.031.684.311	843.035.410.815	(1.231.606.191.061)	-	569.460.904.065
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	29.869.064.393	-	(17.572.249.040)	10.905.621.876	23.202.437.229
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	29.945.198.980	-	(12.539.599.490)	7.673.599.490	25.079.198.980
Dài hạn	252.402.487.184	2.255.089.760	-	(18.579.221.366)	236.078.355.578
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23.3)	58.799.522.081	2.255.089.760	-	(10.905.621.876)	50.148.989.965
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	193.602.965.103	-	-	(7.673.599.490)	185.929.365.613
TỔNG CỘNG	1.270.248.434.868	845.290.500.575	(1.261.718.039.591)	-	853.820.895.852

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	199.993.083.265	-	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	6,7 - 7,1	Các quyền sử dụng đất ("QSDĐ") và tài sản gắn liền với đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi và KCN Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh ("TPHCM"); các QSDĐ tại ấp Suối Sâu, tỉnh Tây Ninh; QSDĐ và nhà ở tại 113/4 Nguyễn Văn Hường, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; Máy móc thiết bị; và Khoản tiền gửi trị giá 30.000.000.000 VND
Khoản vay 2	172.693.382.536	-	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	6,7 - 7,1	
Khoản vay 3	73.281.021.066	3.138.880	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020	3,4 - 3,8	
Khoản vay 4	29.938.884.218	-	29 tháng 12 năm 2020	6,7	
Khoản vay 5	33.634.144.609	-	Từ ngày 29 tháng 11 năm 2020 đến ngày 23 tháng 12 năm 2020	6,7	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình					
Khoản vay 1	59.920.388.371	-	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2020 đến ngày 20 tháng 12 năm 2020	7,0	QSDĐ và toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, TPHCM
TỔNG CỘNG	569.460.904.065	3.138.880			

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua tài sản được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	205.846.800.566	Ngày 28 tháng 4 năm 2024	9,6	QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại, Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, tỉnh Tây Ninh; Quyền góp vốn của Công ty vào NNI; và Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5.161.764.027	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 8 năm 2023	8,9 – 11,7	Phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	<u>211.008.564.593</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.079.198.980</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>185.929.365.613</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Nợ thuê tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính có thời hạn thuê từ 42 tháng đến 48 tháng với lãi suất dao động từ 7,54%/năm đến 10,5%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	28.100.691.408	4.898.254.179	23.202.437.229	35.871.669.731	6.002.605.338	29.869.064.393
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	56.241.658.078	6.092.668.113	50.148.989.965	66.370.407.661	7.570.885.580	58.799.522.081
TỔNG CỘNG	84.342.349.486	10.990.922.292	73.351.427.194	102.242.077.392	13.573.490.918	88.668.586.474

VND

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND								
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	600.175.317.344	1.098.686.261.598
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	46.109.174.000	46.109.174.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ	-	(46.898.829.614)	88.088.780.000	-	-	-	(41.189.950.386)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(50.336.917.388)	(50.336.917.388)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>522.500.000.000</u>	<u>1.170.386</u>	<u>-</u>	<u>5.714.053.793</u>	<u>11.293.166.612</u>	<u>192.503.849</u>	<u>554.757.623.570</u>	<u>1.094.458.518.210</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	142.210.073.186	1.162.257.161.629
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	28.381.070.461	28.381.070.461
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>815.709.880.000</u>	<u>192.851.537.982</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.293.166.612</u>	<u>192.503.849</u>	<u>170.591.143.647</u>	<u>1.190.638.232.090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>815.709.880.000</u>	<u>522.500.000.000</u>
Cổ tức công bố	-	88.088.780.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu quỹ	-	88.088.780.000

24.3 Cổ phiếu

	<u>Số cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	774.478.020.725	895.769.393.337
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	533.240.314.605	462.029.140.328
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	236.893.974.612	431.588.099.508
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.343.731.508	2.152.153.501
Trừ	(4.893.936.191)	(1.914.618.693)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.893.936.191)	(1.587.788.893)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	(326.829.800)
Doanh thu thuần	769.584.084.534	893.854.774.644
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	533.240.314.605	462.029.140.328
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	232.000.038.421	429.673.480.815
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.343.731.508	2.152.153.501

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	3.281.065.162	2.421.108.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	832.146.060	701.088.543
Lãi từ cho vay	560.068.493	-
TỔNG CỘNG	4.673.279.715	3.122.197.073

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	429.825.544.090	359.443.321.384
Giá vốn của hàng hóa đã bán	192.610.916.950	345.757.818.645
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.102.716.313	1.229.177.973
TỔNG CỘNG	624.539.177.353	706.430.318.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi vay	36.509.275.708	47.142.481.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá	612.001.360	410.976.607
Chiết khấu thanh toán	-	201.688.725
TỔNG CỘNG	<u>37.121.277.068</u>	<u>47.755.146.962</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	38.421.269.355	41.694.316.532
Chi phí vận chuyển	20.952.349.005	28.110.805.337
Chi phí nhân viên	13.666.657.920	11.397.192.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.701.723.144	306.338.788
Khác	2.100.539.286	1.879.979.619
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.262.976.710	45.872.994.632
Chi phí nhân viên	34.222.533.832	28.389.514.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.338.328.744	8.444.916.410
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	2.258.099.469	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.903.715.153	1.784.999.782
Khác	6.540.299.512	7.253.564.262
TỔNG CỘNG	<u>93.684.246.065</u>	<u>87.567.311.164</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	44.081.791.789	6.995.410.374
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	39.948.244.109	-
Khác	4.133.547.680	6.995.410.374
Chi phí khác	3.945.182.807	4.055.930.384
Xử lý khuôn dờ dang	3.399.589.719	-
Chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính	-	2.817.403.060
Khác	545.593.088	1.238.527.324
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>40.136.608.982</u>	<u>2.939.479.990</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.872.719.467	307.304.624.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.734.687.343	48.399.094.900
Chi phí nhân viên	61.684.236.982	38.513.781.793
Chi phí khấu hao và hao mòn	53.689.799.883	49.504.777.273
Chi phí dự phòng khó đòi	2.258.099.469	-
Khác	13.793.125.427	9.328.401.493
TỔNG CỘNG	<u>522.032.668.571</u>	<u>453.050.679.941</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ IPC, GCC và NNI như được trình bày ở các đoạn tiếp theo.

IPC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm tính từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động kinh doanh là năm 2010. Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho IPC là 17% cho số năm còn lại kể từ năm đầu tiên IPC được ưu đãi thuế.

GCC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm đầu tiên bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho GCC là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm GCC bắt đầu hoạt động và 20% cho các năm tiếp theo. GCC được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2014) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2018).

NNI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 17% thu nhập chịu thuế. NNI được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (là năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.397.916.738	8.816.768.056
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.270.285.546	3.018.482.833
TỔNG CỘNG	<u>30.668.202.284</u>	<u>11.835.250.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng ợi nhuận kế toán	59.049.272.745	58.163.675.579
Thuế TNDN theo thuế suất	11.427.355.576	10.044.815.889
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	19.369.410.454	272.020.390
Phân bổ lợi thế thương mại	640.032.110	659.305.099
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	164.470.020
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	92.223.118
Điều chỉnh hợp nhất	(254.409.626)	1.499.276.126
Thuế TNDN được miễn	(514.186.230)	(896.859.753)
Chi phí thuế TNDN	30.668.202.284	11.835.250.889

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ lũy kế có thể được chuyển	122.950.261.827	124.096.495.678	(1.146.233.851)	(3.018.482.833)
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.195.835.161	10.319.886.856	(124.051.695)	-
	133.146.096.988	134.416.382.534		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(1.270.285.546)	(3.018.482.833)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị 950.222.368.246 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 955.953.537.502 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020
2015 (*)	2020	147.054.530.455	(31.357.437.214)	115.697.093.241
2016 (*)	2021	418.707.484	-	418.707.484
2018 (*)	2023	423.481.123.582	-	423.481.123.582
2019 (**)	2024	403.814.267.156	-	403.814.267.156
2020 (**)	2025	6.811.176.783	-	6.811.176.783
TỔNG CỘNG		981.579.805.460	(31.357.437.214)	950.222.368.246

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 335.471.059.116 VND do chưa thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai để có thể sử dụng khoản lỗ đó tại thời điểm này.

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Bên khác	Bên liên quan	Cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	560.068.493	-
		Tạm ứng	293.283.991	584.124.984
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	Mua cổ phần	-	24.000.000.000
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch	Mua cổ phần	-	3.540.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	19.184.114.475	10.392.386.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Bên khác	Bên liên quan	Cho vay	15.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên khác	Bên liên quan	Lãi cho vay	560.068.493	-
		Tạm ứng	46.221.950	77.873.055
TỔNG CỘNG			606.290.443	77.873.055

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	28.381.070.461	46.109.174.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (i)	81.570.988	44.949.825
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản (VND/cổ phiếu)	348	1.026
- Lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	348	1.026

(i) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để phản ánh việc tái phát hành cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần đã thực hiện trong năm 2019.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG


Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	18.801.259.200	20.250.542.200
Trên 1 đến 5 năm	12.398.841.600	24.507.512.200
TỔNG CỘNG	31.200.100.800	44.758.054.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng





Trương Thị Ngọc Trang, La Thị Hồng Ngọc
Phó Tổng Giám đốc Tài chính, Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020